



PHƯƠNG THỨC THỨC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA MỘT SỐ NƯỚC

ThS. LÊ HẢI MƠ

Viện Khoa học Tài chính

1. Tại sao Trung Quốc duy trì được tốc độ tăng trưởng cao lâu dài?

Trung Quốc là nước hiếm hoi trên thế giới duy trì mức tăng trưởng kinh tế bình quân 9% trong vòng 25 năm liên tục, năm 2003, mặc dù chịu ảnh hưởng của dịch hô hấp cấp song tăng trưởng của Trung Quốc vẫn đạt 9,1%, năm 2004: 9,7%. Năm 2003, GDP đạt 11,6 nghìn tỉ NDT (hơn 1.460 tỉ USD), dự trữ ngoại hối trên 430 tỉ USD; xét về tổng lực kinh tế thì Trung Quốc đã vượt Pháp và đứng thứ 5 thế giới.

Xét trên cả chặng đường dài, tại sao mức đầu tư của Trung Quốc không phải là quá cao (trung bình cuối thập kỉ 80 thế kỉ XX là 28,7% GDP, thập kỉ 90 là trên 30% GDP, năm 2002 là 39% GDP) nhưng lại đạt được tốc độ tăng trưởng cao liên tục như vậy? Thành công của Trung Quốc có nhiều nguyên nhân: tạo được môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, hấp dẫn, chính sách phát triển nhất quán, động lực tăng trưởng lớn..., ngoài ra, chúng tôi cho rằng, còn có nguyên nhân quan trọng khác là Trung Quốc thành công trong phân bổ, điều chỉnh cơ cấu sử dụng nguồn lực quốc gia, tức là ai sử dụng và sử dụng nguồn lực quốc gia như thế nào để đem lại hiệu quả cao nhất cho việc chấn hưng kinh tế.

Một là, Nhà nước Trung Quốc chủ động rút lui việc làm kinh tế, giảm nhanh, giảm mạnh quy mô sở hữu cũng như sử dụng nguồn lực phát triển.

- Nhà nước chủ động và kiên quyết rút lui việc tự làm kinh tế, làm việc với quy mô, khối lượng ít hơn, phù hợp hơn, nhưng hiệu quả, năng lực lại cao hơn; tập trung nghiên cứu chính sách, chiến lược và sự lựa chọn chiến lược phát triển quốc gia.

- Chủ động tạo điều kiện cho cơ chế thị trường phát huy ưu thế trong việc phân bổ nguồn lực phát triển và định hướng đầu tư kinh doanh.

- Nhà nước sử dụng nguồn lực tài chính ít hơn để chuyển nguồn lực đó cho các nhà kinh doanh là những người biết rõ phải sử dụng nguồn lực vào đâu, như thế nào để đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất. Mức chi ngân sách nhà nước (NSNN) cho đầu tư, phát triển kinh tế giảm liên tục từ 31% xuống còn khoảng 12% GDP; thu NSNN giảm từ 32,2% xuống 10,7% năm 1995 và 10,9% năm 1996; đồng thời chủ động thu hẹp, hợp lý hoá phạm vi lĩnh vực đầu tư bằng nguồn vốn của Nhà nước.

Hai là, Trung Quốc nhạy cảm và sớm phát hiện, khẳng định các yếu tố tạo thành động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh

NHÌN RA NƯỚC NGOÀI

tế nhanh, bền vững.

- Trong chuyển đổi thể chế kinh tế, khu vực doanh nghiệp nhà nước (DNNN) rất khó có thể tạo được sự sống động cho nền kinh tế, không thể tạo ra nhiều việc làm mới... Cứu cánh cho vấn đề này là phát triển mạnh khu vực kinh tế phi nhà nước (thực chất là thu hẹp khu vực kinh tế kém hiệu quả, giải phóng nguồn lực và chuyển nó vào khu vực hoạt động hiệu quả hơn). Tỷ trọng DNNN liên tục giảm, trong cơ cấu kinh tế năm 1997: DNNN chiếm 26,5%, khu vực phi nhà nước 73,5%; hiện nay, DNNN chỉ còn chiếm khoảng 24%.

- Để khu vực kinh tế phi nhà nước toàn tâm, toàn lực với chấn hưng kinh tế, tạo việc làm cho người lao động, làm chủ thị trường trong nước và vươn ra bên ngoài, bên cạnh việc chuyển giao nguồn lực cho họ sử dụng, tạo động lực phát triển thì Trung Quốc sớm có sự đảm bảo mạnh mẽ, vững chắc cho vị thế của khu vực kinh tế này bằng cả đường lối lẫn thể chế.

- Trung Quốc sớm phát hiện tiềm năng phát triển và thừa nhận vai trò không thể thay thế được của kinh tế hỗn hợp. Năm 1999, kinh tế hỗn hợp đã chiếm trên 30% GDP và tiếp tục phát triển mạnh trong các năm gần đây (mô hình kinh tế hỗn hợp là sự lựa chọn ở các nước tư bản theo chủ định của lý luận con đường thứ ba, mà đại diện là To-ni Ble; Bin Clin-ton)

Ba là, Trung Quốc đã và thành công trong việc sử dụng vốn, công nghệ bên ngoài để hiện đại hoá nền kinh tế và tăng sức cạnh tranh của quốc gia

- Trung Quốc không sợ sự lũng loạn của bên ngoài, tác động tiêu cực khi mở cửa; họ đã chủ động tạo môi trường, động lực và có chiến lược thu hút FDI rất thành công. Trong 5 năm qua, đã có 450 tỉ USD vốn nước ngoài đầu tư vào nền kinh tế; 6

tháng đầu năm 2004 thu hút 72,7 tỉ USD, vốn thực hiện 33,9 tỉ, dự báo năm nay có thể vươn lên thứ 2 trong thu hút FDI sau Mĩ. Khu vực đầu tư nước ngoài là trụ cột cơ bản về xuất khẩu, chiếm khoảng 50% (Ma-lai-xi-a là 45%, Xinh-ga-po: 38%, Hàn Quốc: 15%)

- Những lợi thế của đầu tư nước ngoài (thúc đẩy cạnh tranh, đổi mới công nghệ, kinh nghiệm quản lý hiện đại...) đã được Trung Quốc phát huy trong việc tạo ra nền kinh tế năng động, có sức cạnh tranh cao.

Năm 2004, một tập thể chuyên gia kinh tế Bắc Kinh đã phân tích và nêu ra 6 lý do đảm bảo sự tăng trưởng kinh tế cao và liên tục trong giai đoạn hiện nay:

Thứ nhất, sau khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á, chính phủ đã có sự dự báo và tính toán khoa học hơn trong sách lược điều chỉnh kinh tế vĩ mô, đặc biệt là sử dụng chính sách tài chính tích cực và chính sách tiền tệ ổn định; cải thiện môi trường đầu tư, mở rộng nội nhu, làm thay đổi áp lực về tình trạng tiêu thụ khó khăn

Thứ hai, mở ra cục diện phát triển mới. Năm 2003, quốc doanh và các thành phần kinh tế đầu tư 3.800 tỉ NDT, riêng dân doanh chiếm trên 50%. Điều này cho thấy, môi trường đầu tư là thực sự bình đẳng. Cục diện này đóng vai trò quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Thứ ba, công nghiệp dẫn dắt kinh tế tăng trưởng. Năm 2003 thu nhập từ bán sản phẩm công nghiệp tăng 27% so với năm 2002; sản phẩm điện tử và viễn thông đạt trên 1.900 tỉ NDT, trở thành sản phẩm lớn nhất của Trung quốc và có quy mô lớn thứ 3 thế giới.

Thứ tư, điều chỉnh cơ cấu, mở ra địa bàn phát triển mới. Việc thúc đẩy chiến

lược phát triển miền Tây, bắt đầu chiến lược chấn hưng miền Đông Bắc và xây dựng chiến lược vùng dậy ở miền Trung làm tăng thêm các nhân tố tăng trưởng mới; đặc biệt là sự ra đời các chính sách mới giúp các thành phần kinh tế dân doanh phát triển mạnh, khiến cho Trung Quốc *được thế chân vạc vững chắc giữa kinh tế quốc doanh, kinh tế hỗn hợp và kinh tế tư nhân.*

Thứ năm, xuất khẩu kéo theo tăng trưởng kinh tế. Trung Quốc đã chuyển từ xuất khẩu sản phẩm truyền thống giá trị thấp sang xuất khẩu sản phẩm có hàm lượng kỹ thuật cao, từ đơn thuần gia công xuất khẩu sang nhất thể hoá giữa khai thác, sản xuất và tiêu thụ. Năm 2003, xuất khẩu đạt 430 tỉ USD, góp phần tăng trưởng thêm 2% GDP (dự báo của Ngân hàng Thế giới đến năm 2020 xuất khẩu Trung Quốc sẽ tăng 3 lần so với hiện nay và theo sát Mỹ).

Thứ sáu, nhu cầu tiêu dùng trong nước thúc đẩy kinh tế tăng trưởng. GDP/đầu người/năm của Trung Quốc hiện nay đã đạt 1.090 USD; có trên 130 triệu người thu nhập bình quân trên 3.000 USD, 40 triệu hộ gia đình có mức thu nhập trung bình với tích lũy tài sản bước vào thời kỳ có nhu cầu cải thiện chỗ ở, mua sắm ô tô, du lịch, văn hoá. Ở Trung Quốc, cứ 5 hộ gia đình thì hơn 4 hộ có tủ lạnh và máy giặt, gần 3 hộ có video và điều hoà, gần 100% gia đình thành thị có ti vi màu. Đây là một thị trường tiêu thụ lớn với nhiều tiềm năng, là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Dịch SARS tuy có ảnh hưởng một phần đến tiêu dùng, song xét toàn cục, trên phương diện khác lại có lợi cho sự phát triển lâu dài: dịch SARS làm bộc lộ toàn diện sự yếu kém của hệ thống y tế

công cộng, buộc chính phủ phải coi trọng hơn ý tưởng *"lấy dân làm gốc"* nên đã đầu tư 14,5 tỉ USD nâng cấp cơ sở y tế công cộng, năm 2004 tiếp tục tăng đầu tư cho cho hệ thống này; SARS làm cho người dân quan tâm hơn đến sức khỏe, hiện nay, người dân đầu tư trên dưới 6% GDP (ở các nước OECD là 9% GDP) cho sức khỏe, cao hơn đầu tư văn hoá, giáo dục. Đây là một yếu tố quan trọng quyết định tốc độ tăng trưởng liên tục sau này

Nhìn chung, Trung Quốc đã thành công trong việc sử dụng sức mình (nội lực), sức người (FDI, thương mại quốc tế) để nhanh lớn lên, mạnh lên. Trong bài *"Trung Quốc cất cánh"* đăng trên Tạp chí Foreign Affairs số 11 và 12-2004 đã khẳng định "Không nghi ngờ là sự vươn lên của Trung Quốc như một cường quốc kinh tế sẽ là một trong những vấn đề chủ yếu mà các nhà lãnh đạo thế giới gặp phải trong vài thập kỷ tới. Thành công của Trung Quốc làm nản lòng các nước láng giềng và bạn hàng của nước này".

Bên cạnh thành tựu to lớn thì chính sách phát triển của Trung Quốc cũng có những vấn đề cần suy ngẫm:

- Mô thức tăng trưởng của Trung Quốc làm doãng chênh lệch giàu và nghèo gây ra sự lo ngại lớn (chênh lệch mức sống người dân thành thị và nông thôn là 6:1, hệ số Gini thực tế đã vượt 0.5); phân phối thu nhập hàm chứa những mâu thuẫn lớn, là những vấn đề cấp bách.

- Bất bình đẳng trong phát triển kinh tế giữa các vùng gia tăng. Cơ cấu GDP: miền Đông 57%, khu vực trung tâm 26% và miền Tây 17%; đầu tư nước ngoài: 86,4% miền Đông, 9% trung tâm, 4,6% miền Tây. Chính phủ đã tìm cách hạn chế bất bình đẳng bằng cách tăng đầu tư vào miền Tây 13,9% so với 8,7% vào miền

Đông.

- Kết quả quá trình kích thích tài chính ô ạt trong mấy năm qua và 7 lần giảm lãi suất nhằm kích thích tăng trưởng đã tạo ra khó khăn mới. Năm 1998, tổng nợ và khoản thanh toán lãi suất hàng năm tương ứng chiếm tới 34% và 24% tổng thu NSNN.

- Tỷ lệ đầu tư cao trong vài năm gần đây (năm 2003 là 41% GDP, ICOR là 4,4; năm 2004 trên 40% GDP) tạo ra nguy cơ dư thừa năng lực sản xuất trong tương lai.

Hiện nay, Trung Quốc đã có sự điều chỉnh chính sách theo hướng chú trọng và quan tâm hơn khía cạnh xã hội trong phát triển.

2. Phương thức thúc đẩy tăng trưởng của Nhật Bản.

Để ra khỏi khủng hoảng, Nhật Bản đã quyết định kích thích ô ạt nền kinh tế bằng ba gọng kìm đặc trưng của thuyết Keynes nhưng không thành công. Thập kỉ 90 thế kỉ XX là thập kỉ thua thiệt và thất bại của người Nhật: kinh tế ảm đạm, người dân lo âu nhìn về tương lai. Năm tài khóa 2000, nợ nhà nước chiếm tới 140% GDP (tính cả nợ trợ cấp hưu trí sẽ lên tới 200% GDP); thâm hụt NSNN trong khoảng từ 10-12% GDP. Nhật Bản trở thành nhà vô địch "vay nợ". Năm 2002, các nhà kinh tế thế giới đã dự đoán Nhật Bản sẽ lâm vào khủng hoảng tài chính nghiêm trọng.

Tại sao cường quốc kinh tế số 2 thế giới với thực lực tài chính hùng hậu lại bị đẩy vào thảm cảnh này? Nhật Bản khi lâm vào khủng hoảng đã mang nhiều căn bệnh hiểm nghèo, tình trạng đầu tư quá mức dẫn đến dư thừa công suất, cung hơn cầu tới 6% GDP, đặc biệt là sai lầm trong giải pháp khắc phục. Lẽ ra Nhật Bản nên rút ra bài học cay đắng của châu Âu mắc

ket gần 10 năm (1974-1984) trong khủng hoảng khi dùng liều thuốc của Keynes để kích thích ô ạt vào nền kinh tế, song đáng tiếc là sai lầm tương tự, với quy mô lớn hơn đã lặp lại ở Nhật. *Sai lầm của Nhật Bản thể hiện tập trung ở chỗ:*

- Giới cầm quyền không đánh giá đúng mức độ trầm trọng của vấn đề và đều lạc quan về khả năng phục hồi.

- Lẽ ra nên xử lý triệt để kinh tế bong bóng thì Nhật Bản lại che giấu khó khăn; lẽ ra nên cải cách thể chế kinh tế tam giác sắt (giữa giới chính trị, quan chức và tài chính) đang trói chặt nền kinh tế thì lại lao vào làm cái việc lẽ ra không nên làm là dùng ba gọng kìm mạnh (giảm thuế, giảm lãi suất, tăng chi NSNN) để kích thích nền kinh tế vốn đã dư thừa, nợ chồng chất làm cho căn bệnh trở nên trầm trọng, phức tạp hơn.

- Chính phủ đã can thiệp quá mức vào hoạt động kinh tế như các thủ tục cho phép, thừa nhận, quyết định, chỉ định... Tính đến năm 1998, đã có tới 11.117 quy chế. Sự can thiệp đó đã bóp méo cơ chế thị trường, tạo nên sự hoảng loạn và đẩy nền kinh tế vào trạng thái mất phương hướng.

- Càng say mê kích cầu, Nhật Bản càng bị dẫn vào thế bị động, hiệu quả can thiệp của nhà nước càng giảm. Nghịch lý là sau 15 năm vật lộn với khủng hoảng, tới năm 2003, kinh tế Nhật Bản vẫn trong khủng hoảng; năm 2004, khi nền kinh tế mới chớm nở hy vọng, bóng ma thiếu phát tạm lui thì Nhật Bản đã phải đưa ra chương trình cắt giảm chi tiêu và giảm viện trợ để giải quyết sai lầm to lớn của chính sách kích cầu trước đây (dùng bội chi ngân sách để kích thích kinh tế và nợ công hiện nay là 160% GDP). Thật là một vòng luẩn quẩn về chính sách và có lẽ

chúng ta nên suy ngẫm kỹ về phương thức thúc đẩy tăng trưởng kiểu Nhật.

3. Bài học từ các nước trong khu vực.

Chúng ta có thể rút ra những kinh nghiệm gì về vấn đề sử dụng tài chính nhà nước để tài trợ, bảo hộ cho một số ngành công nghiệp có lựa chọn của các nước trong khu vực. Vấn đề đặt ra là "liệu các chính sách công nghiệp với sự trợ lực của tài chính nhà nước đã tạo ra ảnh hưởng tích cực tới tăng trưởng kinh tế trong dài hạn hơn hay có tác động tiêu cực nhiều hơn?". Nghiên cứu tình hình này ở Nhật Bản cho thấy, trợ cấp đã làm chuyển dịch nguồn lực từ nơi sử dụng có hiệu quả cao sang nơi sử dụng có hiệu quả thấp; phần lớn trợ cấp, ưu đãi thuế, tín dụng, bảo hộ đều rơi vào các ngành công nghiệp đang đi xuống, hoặc đã bão hòa.

Nghiên cứu chính sách công nghiệp với sự trợ lực của tài chính nhà nước ở Đông Bắc Á và Đông Nam Á thập kỷ 80 và 90 thế kỷ XX, một số học giả khẳng định rằng đầu tư vào các ngành luyện kim, hóa chất là lãng phí và đã tạo ra tình trạng dư thừa công suất.

Tại Hàn Quốc, tín dụng chỉ định, ưu đãi thuế thực chất là nuôi dưỡng các tập đoàn khổng lồ (trước khủng hoảng mức sinh lời của 30 tập đoàn lớn nhất Hàn Quốc thấp hơn chi phí vay nợ); làm tăng tệ nạn tham nhũng, hối lộ, tích lũy nợ đọng tương đương 20% GDP ở ngân hàng.

Các cơ quan công quyền In-đô-nê-xi-a không có khả năng giám sát các khoản trợ cấp và bị lợi ích các tập đoàn chi phối. Nỗ lực thúc đẩy phát triển các ngành ô tô, máy bay... đều bị thất bại như ở Ma-lai-xi-a (hỗ trợ ngành kim loại, chế tạo máy).

Tại Phi-lip-pin các khoản tín dụng, tài

chính đều chịu ảnh hưởng của nhóm người có quyền thế trong xã hội.

Thực tiễn các nước cho thấy, sự chi phối của các nhóm người có quyền thế đối với chính sách công nghiệp gắn với bảo hộ, trợ cấp, ưu đãi khổng lồ đã gây nên lãng phí quá mức cho NSNN, vượt xa rất nhiều hiệu quả mà chúng mang lại.

Lợi thế của mô hình phát triển, công nghiệp hóa do nhà nước chỉ đạo và tài trợ là nó thành công trong huy động và đầu tư một khối lượng vốn lớn, nhưng lại không thành công đáng kể trong việc đảm bảo sử dụng có hiệu quả các nguồn lực này. Từ phân tích thực tiễn thế giới về cơ cấu sử dụng nguồn lực quốc gia, việc sử dụng NSNN để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, khắc phục tình trạng kinh tế trì trệ, xin nêu kết luận của trường phái kinh tế nổi tiếng (*Tân cổ điển*): *việc chi tiêu thâm hụt kết cục không thể làm thay đổi một cách có hệ thống chiều hướng kinh tế thực sự; lý do đơn giản là không có bữa ăn trưa miễn phí, sớm muộn chính phủ sẽ phải tìm cách thanh toán cho những chi tiêu bữa bãi hiện tại. Cuối cùng là phải lấy từ túi những người đóng thuế (người lao động và DN). Mức thâm hụt cao có nghĩa là mức tăng thuế tương ứng trong tương lai; nếu phải nộp thuế cao hơn trong tương lai thì những người đầu tư sẽ phải tính toán nhiều hơn khi quyết định đầu tư hiện tại. Minton Fritdman cho rằng chi tiêu thâm hụt là "cực kỳ có hại" cho sự thịnh vượng của một quốc gia trong cuộc cải cách và phát triển lâu dài* □

Nguồn: Suy ngẫm lại sự thần kỳ Đông Á, NXB.CTQG, H.2002.